CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Phường Ô Chợ Dừa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104944595
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.26 17:14:22 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)

Được quét bằng CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 34

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin). Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 03/02/2016, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104944595 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 65, phố An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch
Ông Nguyễn Danh Tuyên	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Hải	Thành viên
Ông Hồ Mạnh Cường	Thành viên
Ông Lưu Quốc Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Danh Tuyên	Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông Đỗ Xuân Kiên	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2026)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Danh Tuyên - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Được quét bằng CamScanner

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 1049445 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV
P. Ô CHỢ DỪA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Danh Tuyên
Giám đốc
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

Số: 260326.013/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Được quét bằng CamScanner

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 31 - Thông tin khác về khả năng Công ty bị hủy tư cách công ty đại chúng, do không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15.
Vấn đề nhấn mạnh này không làm ảnh hưởng tới ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 03 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Thị Nhàn**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1	số: 2959-2025-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**152.082.347.695**	**160.151.223.651**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**7.428.459.218**	**7.379.485.367**
111	1. Tiền		7.428.459.218	7.379.485.367
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**141.143.434.991**	**145.843.357.561**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	141.443.569.626	144.495.283.208
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	163.090.291	29.235.372
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	518.862.297	2.300.926.204
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(982.087.223)	(982.087.223)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**3.469.634.131**	**2.942.812.074**
141	1. Hàng tồn kho		3.469.634.131	2.942.812.074
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**40.819.355**	**3.985.568.649**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	40.819.355	3.985.568.649
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**25.529.514.787**	**23.166.763.254**
220	**II. Tài sản cố định**		**25.236.508.844**	**21.094.032.942**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.236.508.844	21.094.032.942
222	- *Nguyên giá*		*138.322.235.116*	*128.165.505.806*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(113.085.726.272)*	*(107.071.472.864)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- *Nguyên giá*		*1.340.119.155*	*1.340.119.155*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.340.119.155)*	*(1.340.119.155)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**293.005.943**	**2.072.730.312**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	293.005.943	2.072.730.312
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**177.611.862.482**	**183.317.986.905**

Được quét bằng CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**88.119.044.494**	**94.747.517.716**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**88.119.044.494**	**94.747.517.716**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.768.169.256	29.608.705.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.338.702.578	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.003.762.876	6.241.383.076
314	4. Phải trả người lao động		10.325.732.607	13.145.912.584
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	732.335.989	164.097.582
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.343.849.931	10.466.285.874
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	15.793.871.857	33.385.040.619
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.812.619.400	1.736.092.143
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**89.492.817.988**	**88.570.469.189**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	18	**89.492.817.988**	**88.570.469.189**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*86.000.000.000*	*86.000.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		414.589.825	414.589.825
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.078.228.163	2.155.879.364
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*3.078.228.163*	*2.155.879.364*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**177.611.862.482**	**183.317.986.905**

Nguyễn Duy Dũng	**Cao Thị Tuyết Lan**	**Nguyễn Danh Tuyên**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**233.099.744.936**	**196.183.045.162**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**233.099.744.936**	**196.183.045.162**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**209.878.107.044**	**176.185.933.170**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.221.637.892**	**19.997.111.992**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	363.494.231	44.757.415
22	7. Chi phí tài chính	23	288.825.897	604.856.585
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*288.825.897*	*604.856.585*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	19.343.006.362	17.407.017.910
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.953.299.864**	**2.029.994.912**
31	11. Thu nhập khác		-	684.656.336
32	12. Chi phí khác	25	84.411.728	15.841.634
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(84.411.728)**	**668.814.702**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.868.888.136**	**2.698.809.614**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	790.659.973	542.930.250
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.078.228.163**	**2.155.879.364**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**27**	**358**	**251**

Nguyễn Duy Dũng	**Cao Thị Tuyết Lan**	**Nguyễn Danh Tuyên**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***3.868.888.136***	***2.698.809.614***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.014.253.408	4.892.648.373
03	- Các khoản dự phòng		-	(578.066.400)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(363.494.231)	(704.093.351)
06	- Chi phí lãi vay		288.825.897	604.856.585
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***9.808.473.210***	***6.914.154.821***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.699.922.570	(20.098.733.272)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(526.822.057)	714.445.845
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.949.024.832	5.686.004.348
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.724.473.663	8.045.977.202
14	- Tiền lãi vay đã trả		(294.300.147)	(601.714.354)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(744.769.635)	(582.309.271)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.072.200.000	508.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.291.552.107)	(1.272.150.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***27.396.650.329***	***(686.124.681)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.264.965.697)	(7.149.605.745)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	659.335.936
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		363.494.231	44.757.415
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(8.901.471.466)***	***(6.445.512.394)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.793.871.857	46.199.989.362
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(33.385.040.619)	(33.772.370.636)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(855.036.250)	(852.289.750)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(18.446.205.012)***	***11.575.328.976***

Được quét bằng CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**48.973.851**	**4.443.691.901**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**7.379.485.367**	**2.935.793.466**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**7.428.459.218**	**7.379.485.367**

Nguyễn Duy Dũng	**Cao Thị Tuyết Lan**	**Nguyễn Danh Tuyên**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV tiền thân là Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin). Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 03/02/2016, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104944595 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 65, phố An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 86.000.000.000 VND; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 280 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực thăm dò khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước;
- Đo đạc bản đồ;
- Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại;
- Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp;
- Khai thác khoáng sản ngoài than;
- Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất 109	Thôn Địa chất, xã Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò địa chất và nguồn nước, đo đạc bản đồ.

Theo Nghị quyết số 36/NQ-VBG ngày 24/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua việc sắp xếp lại mô hình tổ chức Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV từ 02 cấp thành 01 cấp; Quyết định số 51/QĐ-VBG của HĐQT ngày 03/06/2025, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV - Xí nghiệp Địa chất 109, thời gian chấm dứt hoạt động từ ngày 01/07/2025. Hiện nay, Công ty hoạt động theo mô hình 1 cấp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Được quét bằng CamScanner

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Được quét bằng CamScanner

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Được quét bằng CamScanner

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 02 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Được quét bằng CamScanner

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Được quét bằng CamScanner

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong dịch vụ ngành than trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.943.222.902	1.531.986.839
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.485.236.316	5.847.498.528
	7.428.459.218	**7.379.485.367**

Được quét bằng CamScanner

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***139.620.415.268***	***-***	***142.978.721.313***	***-***
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.666.925.544	-	9.044.474.108	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.163.150.959	-	1.350.397.983	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.490.076.265	-	1.782.674.645	-
- Công ty Than Dương Huy - TKV	33.563.631.902	-	7.060.237.482	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	2.440.070.829	-	1.392.171.053	-
- Công ty Cổ phần Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	3.826.670.507	-	1.947.891.071	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	70.150.343.076	-	7.247.249.632	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	5.310.605.341	-	17.490.907.132	-
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.154.374.941	-	2.999.454.242	-
- Công ty Than Uông Bí - TKV	986.784.446	-	296.084.902	-
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	1.235.579.779	-	35.038.276.103	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	6.379.201.557	-	12.776.469.928	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	720.705.982	-	922.946.174	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.408.268.963	-	42.836.534.789	-
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	400.442.147	-	410.594.917	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	354.735.828	-	382.357.152	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Hòn Gai	69.120.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	858.839.246	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	410.887.956	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	30.000.000	-	-	-
Bên khác	***1.823.154.358***	***(982.087.223)***	***1.516.561.895***	***(982.087.223)***
- Tổng Công ty Đông Bắc	830.786.209	-	487.991.272	-
- Công ty Cổ phần Kim loại Màu Tuyên Quang	982.087.223	(982.087.223)	982.087.223	(982.087.223)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.280.926	-	46.483.400	-
	141.443.569.626	**(982.087.223)**	**144.495.283.208**	**(982.087.223)**

Được quét bằng CamScanner

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***163.090.291***	**-**	***29.235.372***	**-**
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	76.353.936	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	86.736.355	-	29.235.372	-
	163.090.291	**-**	**29.235.372**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.495.680	-	1.111.636	-
- Tạm ứng	436.570.035	-	2.052.079.993	-
- Phải thu khác	79.796.582	-	247.734.575	-
	518.862.297	**-**	**2.300.926.204**	**-**
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Ông Bùi Minh Tuân	-	-	462.289.796	-
- Ông Trần Văn Quý	-	-	310.281.570	-
- Ông Nguyễn Văn Tuyên	-	-	227.170.400	-
- Bà Trần Thị Tố Uyên	436.570.035	-	76.777.748	-
- Các đối tượng khác	82.292.262	-	1.224.406.690	-
	518.862.297	**-**	**2.300.926.204**	**-**

Được quét bằng CamScanner

7. NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	982.087.223	-	982.087.223	-
+ *Công ty Cổ phần Kim loại Màu Tuyên Quang*	*982.087.223*	-	*982.087.223*	-
	982.087.223	**-**	**982.087.223**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.248.804.651	-	2.671.566.825	-
- Công cụ, dụng cụ	101.433.198	-	243.383.249	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.396.282	-	27.862.000	-
	3.469.634.131	**-**	**2.942.812.074**	**-**

Được quét bằng CamScanner

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.743.064.939	98.223.908.588	20.668.458.570	1.530.073.709	128.165.505.806
- Mua trong năm	-	8.520.088.249	1.636.641.061	-	10.156.729.310
Số dư cuối năm	**7.743.064.939**	**106.743.996.837**	**22.305.099.631**	**1.530.073.709**	**138.322.235.116**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.623.476.743	87.205.258.339	15.111.156.991	1.131.580.791	107.071.472.864
- Khấu hao trong năm	94.597.885	3.651.287.958	1.874.372.140	393.995.425	6.014.253.408
Số dư cuối năm	**3.718.074.628**	**90.856.546.297**	**16.985.529.131**	**1.525.576.216**	**113.085.726.272**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.119.588.196	11.018.650.249	5.557.301.579	398.492.918	21.094.032.942
Tại ngày cuối năm	**4.024.990.311**	**15.887.450.540**	**5.319.570.500**	**4.497.493**	**25.236.508.844**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 94.863.179.063 VND.

Được quét bằng CamScanner

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Số dư cuối năm	**805.950.000**	**534.169.155**	**1.340.119.155**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
Số dư cuối năm	**805.950.000**	**534.169.155**	**1.340.119.155**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.340.119.155 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.819.355	3.985.568.649
	40.819.355	**3.985.568.649**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	293.005.943	242.852.875
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.829.877.437
	293.005.943	**2.072.730.312**

Được quét bằng CamScanner

12. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.337.057.430	3.337.057.430	-	3.337.057.430	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	30.047.983.189	30.047.983.189	15.793.871.857	30.047.983.189	15.793.871.857	15.793.871.857
	33.385.040.619	**33.385.040.619**	**15.793.871.857**	**33.385.040.619**	**15.793.871.857**	**15.793.871.857**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
						VND	VND
Bên khác							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	4,7% - 6,3%	Theo từng giấy nhận nợ không quá ngày 30/06/2026	Bổ sung vốn	Tín chấp	15.793.871.857	30.047.983.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4,50%	14/03/2025	Bổ sung vốn	Tiền gửi ngân hàng	-	3.337.057.430
						15.793.871.857	33.385.040.619

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Được quét bằng CamScanner

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***24.326.852***	***24.326.852***	***196.175.152***	***196.175.152***
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	-	-	163.615.200	163.615.200
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	24.326.852	24.326.852	32.559.952	32.559.952
Bên khác	***42.743.842.404***	***42.743.842.404***	***29.412.530.686***	***29.412.530.686***
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phượng Hoàng	-	-	571.732.550	571.732.550
- Công ty TNHH Vật tư khoan Kim Chung	-	-	3.279.151.600	3.279.151.600
- Công ty TNHH Địa chất Hùng Anh 2	11.611.266.896	11.611.266.896	4.382.217.828	4.382.217.828
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trắc địa bản đồ	9.736.345.220	9.736.345.220	6.837.872.871	6.837.872.871
- Xí nghiệp dịch vụ thiết bị vật tư	14.201.336.568	14.201.336.568	3.890.753.340	3.890.753.340
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Hồng Đô	-	-	138.501.000	138.501.000
- Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và xây dựng Nhân Hòa	1.828.149.847	1.828.149.847	549.530.442	549.530.442
- Phải trả các đối tượng khác	5.366.743.873	5.366.743.873	9.762.771.055	9.762.771.055
	42.768.169.256	**42.768.169.256**	**29.608.705.838**	**29.608.705.838**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Linh Anh	1.338.702.578	-
	1.338.702.578	**-**

Được quét bằng CamScanner

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	6.010.605.611	6.295.674.450	6.572.764.273	5.733.515.788
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.930.250	791.953.973	744.769.635	170.114.588
- Thuế thu nhập cá nhân	107.847.215	821.589.426	829.304.141	100.132.500
- Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	677.919.066	677.919.066	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	6.241.383.076	**8.591.136.915**	**8.828.757.115**	**6.003.762.876**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.797.994	25.272.244
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	138.825.338	138.825.338
- Chi phí trắc địa khối lượng mỏ	573.712.657	-
	732.335.989	**164.097.582**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	457.339.847
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	101.963.500	96.999.750
- Phải trả tạm ứng	8.089.618.681	9.504.045.752
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.152.267.750	407.900.525
	9.343.849.931	**10.466.285.874**
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác		
- Ông Đỗ Tuấn Diệp	198.960.793	1.245.289.851
- Ông Vũ Bá Nghị	2.020.452.897	942.668.127
- Ông Đinh Ngọc Thân	-	865.240.372
- Bà Lê Quỳnh Anh	1.168.165.958	-
- Ông Vũ Duy Tiến	577.752.681	697.828.905
- Các đối tượng khác	5.378.517.602	6.715.258.619
	9.343.849.931	**10.466.285.874**

Được quét bằng CamScanner

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**86.000.000.000**	**414.589.825**	**1.694.422.015**	**88.109.011.840**
Lãi trong năm trước	-	-	2.155.879.364	2.155.879.364
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.694.422.015)	(1.694.422.015)
Chi trả cổ tức	-	-	*(860.000.000)*	(860.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(834.422.015)*	(834.422.015)
Số dư cuối năm trước	**86.000.000.000**	**414.589.825**	**2.155.879.364**	**88.570.469.189**
Số dư đầu năm nay	**86.000.000.000**	**414.589.825**	**2.155.879.364**	**88.570.469.189**
Lãi trong năm nay	-	-	3.078.228.163	3.078.228.163
Phân phối lợi nhuận	-	-	(2.155.879.364)	(2.155.879.364)
Chi trả cổ tức	-	-	*(860.000.000)*	*(860.000.000)*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	*(1.150.879.364)*	*(1.150.879.364)*
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	-	-	*(145.000.000)*	*(145.000.000)*
Số dư cuối năm nay	**86.000.000.000**	**414.589.825**	**3.078.228.163**	**89.492.817.988**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 36/NQ-VBG ngày 24/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	2.155.879.364
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	53,38%	1.150.879.364
Trích Quỹ khen thưởng người quản lý Công ty	6,73%	145.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 1% vốn điều lệ)	39,89%	860.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty mẹ: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	92,00	79.120.000.000	92,00
Các cổ đông khác	6.880.000.000	8,00	6.880.000.000	8,00
	86.000.000.000	**100**	**86.000.000.000**	**100**

Được quét bằng CamScanner

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	**86.000.000.000**	**86.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*96.999.750*	*92.729.500*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*860.000.000*	*860.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	860.000.000	860.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(855.036.250)*	*(855.729.750)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(855.036.250)	(855.729.750)
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	**101.963.500**	**96.999.750**

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.600.000*	*8.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.600.000*	*8.600.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	414.589.825	414.589.825
	414.589.825	**414.589.825**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội tại vị trí xã Thiên Đức, thành phố Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin tại vị trí tòa nhà 65 An Trạch, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Các nội dung chính hợp đồng như sau:

Hợp đồng	Diện tích thuê (m^2)	Thời hạn thuê	Mục đích
- Hợp đồng số 46-245/ĐC-NĐ-HĐTĐ	26.712,00	20 năm kể từ ngày 01/01/1996, đang làm thủ tục gia hạn.	Làm kho xưởng chứa nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Hợp đồng số 1532/HĐ-KTKH ngày 08/08/2014 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 27/06/2025	1.116,65	Lâu dài theo toàn bộ thời gian của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bên cho thuê (Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin).	Làm văn phòng trụ sở làm việc

Được quét bằng CamScanner

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	233.099.744.936	196.183.045.162
	233.099.744.936	**196.183.045.162**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	**230.681.766.149**	**194.004.510.950**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	209.878.107.044	176.185.933.170
	209.878.107.044	**176.185.933.170**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	**7.463.046.414**	**8.040.057.823**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	363.494.231	44.757.415
	363.494.231	**44.757.415**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	288.825.897	604.856.585
	288.825.897	**604.856.585**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.323.038	1.053.106.758
Chi phí nhân công	4.150.143.911	5.432.038.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.707.832	301.415.664
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(528.066.400)
Thuế, phí, lệ phí	681.919.066	605.849.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.589.831.134	962.560.834
Chi phí khác bằng tiền	12.226.081.381	9.580.113.270
	19.343.006.362	**17.407.017.910**
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	**1.548.468.332**	**1.408.242.675**

Được quét bằng CamScanner

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Các khoản chậm nộp	84.411.728	15.841.634
	84.411.728	**15.841.634**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.868.888.136	2.698.809.614
Các khoản điều chỉnh tăng	84.411.728	15.841.634
- Chi phí không hợp lệ	*84.411.728*	*15.841.634*
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.953.299.864	2.714.651.248
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**790.659.973**	**542.930.250**
Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm 2022,2023	1.294.000	8.457.280
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	122.930.250	153.851.991
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(744.769.635)	(582.309.271)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**170.114.588**	**122.930.250**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.078.228.163	2.155.879.364
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.078.228.163	2.155.879.364
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**358**	**251**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Được quét bằng CamScanner

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.529.618.824	68.370.990.124
Chi phí nhân công	76.538.315.447	68.208.476.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.014.253.408	4.892.476.373
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.295.456.994	30.485.006.142
Chi phí khác bằng tiền	24.935.003.015	21.315.816.181
	229.312.647.688	**193.272.765.346**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền	5.485.236.316	-	-	5.485.236.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	140.980.344.700	-	-	140.980.344.700
	146.465.581.016	**-**	**-**	**146.465.581.016**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	5.847.498.528	-	-	5.847.498.528
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.814.122.189	-	-	145.814.122.189
	151.661.620.717	**-**	**-**	**151.661.620.717**

Được quét bằng CamScanner

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	15.793.871.857	-	-	15.793.871.857
Phải trả người bán, phải trả khác	52.112.019.187	-	-	52.112.019.187
Chi phí phải trả	732.335.989	-	-	732.335.989
	68.638.227.033	**-**	**-**	**68.638.227.033**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.385.040.619	-	-	33.385.040.619
Phải trả người bán, phải trả khác	40.074.991.712	-	-	40.074.991.712
Chi phí phải trả	164.097.582	-	-	164.097.582
	73.624.129.913	**-**	**-**	**73.624.129.913**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	15.793.871.857	46.199.989.362
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	33.385.040.619	33.772.370.636

31. THÔNG TIN KHÁC

Tại ngày 26 tháng 11 năm 2025, Công ty có Công văn số 102/TCHC-VBG gửi Ủy ban Chứng khoán nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ Chứng khoán Việt Nam cùng Quý cổ đông Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV với những nội dung sau:

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV nhận được Công văn Số 423/UBCK-GSĐC ngày 21/3/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về triển khai Luật số 56/2024/QH15 đối với các công ty đại chúng là doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đã niêm yết, đăng ký giao dịch trước ngày 01/01/2021 và công văn số 566/SGDHN-QLNY ngày 21/3/2025 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc lưu ý các Tổ chức niêm yết/Tổ chức đăng ký giao dịch về khả năng bị hủy tư cách công ty đại chúng theo Luật số 56/2024/QH15.

Được quét bằng CamScanner

Qua rà soát thực trạng quy mô vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu, cơ cấu cổ đông, Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV báo cáo cụ thể như sau:

- Mã chứng khoán: VBG;
- Vốn điều lệ Công ty 86.000.000.000 VND;
- Cơ cấu cổ đông: Theo danh sách cổ đông chốt ngày 26/8/2025 Công ty có 390 cổ đông, trong đó cổ đông lớn nhất là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 92% vốn điều lệ và 389 cổ đông có quyền biểu quyết, chiếm 8% vốn điều lệ;

Căn cứ tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 có quy định về công ty đại chúng: "I. Công ty đại chúng là công ty cổ phần thuộc một trong hai trường hợp sau đây: a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ; "

Điểm d khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15 quy định: "Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông trong năm 2026 khi đại hội được diễn ra theo quy định nhằm đưa ra phương án và quyết định cuối cùng cho vấn đề nêu trên khi đã được cổ đông thông qua.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Được quét bằng CamScanner

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 -VIMICO	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều -VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Dương Huy - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Hạ Long - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Được quét bằng CamScanner

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**230.681.766.149**	**194.004.510.950**
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.010.008.000	8.948.026.127
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	535.082.651	502.170.603
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.373.245.344	1.278.906.565
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	1.725.128.110	2.064.420.968
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	3.233.490.645	1.289.047.272
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	1.594.165.901	1.627.264.093
- Công ty Than Hạ Long - TKV	-	2.357.362.899
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	4.823.201.956	3.475.463.257
- Công ty Than Dương Huy - TKV	32.035.145.308	28.619.419.182
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	5.468.099.473	6.380.861.603
- Công ty Than Uông Bí - TKV	16.681.072.018	10.957.492.255
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	12.638.339.670	17.794.141.338
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	41.302.808.797	30.006.550.056
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	8.085.488.219	3.605.795.034
- Ban quản lý dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	5.264.561
- Tổng Công ty Khoáng sản - TKV - CTCP	1.221.544.847	16.168.291.407
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	86.171.279	1.951.810.436
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	13.016.000	11.176.140
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	328.459.100	354.034.400
- Ban Quản Lý Dự án Nhà Máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	27.777.778	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc-VVMI	147.829.500	-
- Công ty cổ phần Kim Loại Màu Thái Nguyên - Vimico	5.255.009.734	-
- Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	795.221.524	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	362.756.687	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều	80.487.250	-
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	79.521.117	-
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	108.995.681	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	64.000.000	-
- Công ty cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	996.903.148	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	6.287.036	-
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	88.602.509.376	56.607.012.754
Mua hàng hóa, dịch vụ	**7.463.046.414**	**8.040.057.823**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	237.930.529
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	189.306.700	78.137.532
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	2.183.799	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	2.038.566.947	1.623.707.611
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	493.481.750	363.922.500
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	11.532.000	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	209.913.729	280.224.333
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	4.518.061.489	5.452.862.592
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	3.272.726

Được quét bằng CamScanner

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**1.548.468.332**	**1.408.242.675**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	941.385.000	616.283.762
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	54.497.924	118.000.200
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	485.664.298	374.593.003
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	61.550.740	102.187.710
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	5.370.370	-
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	197.178.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	61.680.000	61.680.000
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	590.432.479	527.570.300
- Ông Hồ Mạnh Cường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	530.694.190	473.616.100
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Thành viên HĐQT	52.560.000	52.560.000
- Ông Lưu Quốc Dũng	Thành viên HĐQT	52.560.000	49.318.800
- Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Trưởng BKS	499.294.945	436.636.200
- Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên BKS	39.420.000	39.420.000
- Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên BKS	39.420.000	39.420.000
- Bà Cao Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng	438.720.090	382.589.800

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành kiểm toán.

Nguyễn Duy Dũng	**Cao Thị Tuyết Lan**	**Nguyễn Danh Tuyên**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Được quét bằng CamScanner